

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 555/2023/DS-PT

Ngày: 16-11- 2023

V/v tranh chấp: “Hợp đồng  
vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán:

Ông Trương Vĩnh Hữu;

Ông Võ Ngọc Giàu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Tấn Bảo- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 327/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 292/2023/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 856/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị N, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

Bà Lê Thị T, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người làm chứng:

1/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà Mai Thị Hồ T1, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/ Bà Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4/ Bà Mai Thị N1, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Mai Thị N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm;*

*\* Nguyên đơn bà Mai Thị N trình bày:*

Bà và bà T là chỗ quen biết, do thiếu vốn làm ăn nên bà T nhờ bà mượn tiền dùm cho bà T, cụ thể các lần mượn như sau:

- Lần thứ 1: Ngày 09/7/2022, bà có mượn dùm bà T số tiền 40.000.000 đồng (bà mượn của bà Nguyễn Ngọc T2). Bà không trực tiếp nhận tiền của bà T2 mà do bà Mai Thị N1 (em của bà) trực tiếp nhận tiền của bà T2 về đưa cho bà T. Bà T có ký biên nhận nợ với nội dung “nhờ chị N mượn dùm số tiền 40.000.000 đồng của chị M, vợ anh L”, bà T chỉ ký nhận nợ với nội dung như trên chứ bà T không có làm biên nhận nợ với bà T2. Bà cũng không có làm biên nhận nợ cho bà T2. Hai bên thoả thuận lãi suất 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, hai bên thoả thuận qua tết bà T sẽ trả vốn. Do bà T không trả tiền nên bà đã trả số tiền này cho bà T2.

- Lần thứ 2: Ngày 20/7/2022 âm lịch, bà đứng ra mượn của 01 người khác số tiền 200.000.000 đồng để cho bà T mượn. Khi giao tiền cho bà T thì bà T có ký nhận nợ với nội dung “...có nhờ chị Mai Thị N...mượn dùm số tiền 200.000.000 đồng”. Bà T chỉ biết bà mượn dùm bà T chứ không biết cụ thể người mà bà đã mượn tiền. Bà T chỉ viết biên nhận với nội dung nêu trên chứ bà T không có viết biên nhận nợ cho người mà bà mượn tiền. Hai bên thoả thuận lãi suất 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, thoả thuận qua tết bà T sẽ trả vốn. Số tiền này bà T vẫn chưa trả vốn cho bà và bà cũng chưa trả cho người mà bà đã mượn.

- Lần thứ 3: Ngày 30/8/2022, bà đứng ra mượn của 01 người khác số tiền 100.000.000 đồng để cho bà T mượn. Số tiền này bà mượn của người khác. Khi giao tiền cho bà T thì bà T có ký nhận nợ với nội dung “...có nhờ chị Mai Thị N...mượn dùm số tiền 100.000.000 đồng”. Bà T chỉ biết bà mượn dùm bà T chứ không biết cụ thể người mà bà đã mượn tiền. Bà T chỉ viết biên nhận với nội dung nêu trên chứ bà T không có viết biên nhận nợ cho người mà bà mượn tiền. Hai bên thoả thuận lãi suất 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, thoả thuận qua tết bà T sẽ trả vốn. Số tiền này bà T vẫn chưa trả vốn cho bà và bà cũng chưa trả cho người mà bà đã mượn.

- Lần thứ 4: Ngày 03/11/2022, bà có mượn của bà T2 (tức chị 1, vợ anh L) số tiền 100.000.000 đồng cho bà T, và bà T ký nhận nợ với nội dung "...nhờ N mượn dùm số tiền 100.000.000 đồng...". Bà T chỉ ký nhận nợ với nội dung nêu trên, bà T không có ký nhận nợ đối với bà T2. Hai bên thoả thuận lãi suất 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, thoả thuận qua tết bà T sẽ trả vốn. Số tiền này bà T vẫn chưa trả vốn cho bà và cũng không có trả cho bà T2 vì giữa bà và bà T thoả thuận bà T sẽ trả cho bà và bà sẽ trả cho bà T2 chứ bà T không có trả trực tiếp cho bà T2.

- Lần thứ 5: Ngày 27/11/2022 âm lịch, bà đứng ra mượn dùm cho bà T 02 lần, một lần 50 triệu đồng và 01 lần 80 triệu đồng, bà mượn của người khác không phải của bà T2 hay bà H và bà T không biết bà mượn của người nào. Bà T có ký nhận nợ với nội dung "...nhờ N mượn số tiền  $50 + 80 = 130.000$  (một trăm ba chục triệu chẵn)". Bà T chỉ viết biên nhận với nội dung nêu trên chứ bà T không có viết biên nhận cho người mà bà mượn. Hai bên thoả thuận lãi suất 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, thoả thuận qua tết bà T sẽ trả vốn. Số tiền này bà T vẫn chưa trả vốn cho bà và bà cũng chưa trả cho người mà bà đã mượn.

- Lần thứ 6: Ngày 25/12/2022, bà có đứng ra mượn của bà T2 (tức chị 1, vợ anh L) số tiền 120.000.000 đồng cho bà T, và bà T ký nhận nợ với nội dung "...nhờ N mượn dùm số tiền 100.000.000 đồng...". Bà T chỉ ký nhận nợ với nội dung nêu trên, bà T không có ký nhận nợ đối với bà T2. Hai bên thoả thuận lãi suất 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, thoả thuận qua tết bà T sẽ trả vốn. Số tiền này bà T vẫn chưa trả vốn cho bà và cũng không có trả cho bà T2 vì giữa bà và bà T thoả thuận bà T sẽ trả cho bà và bà sẽ trả cho bà T2 chứ bà T không có trả trực tiếp cho bà T2.

Tổng số tiền bà T ký nhận nợ là 690.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà có đứng ra mượn của bà Nguyễn Thị H số tiền 200.000.000 đồng, mượn trong 04 lần trong đó có 02 lần 50 triệu đồng, 01 lần 40 triệu đồng và 01 lần 60 triệu đồng. Thời gian mượn là khoảng tháng 11/2022, bà không có trực tiếp giao tiền cho bà T nhưng bà T có chở em của bà là bà Mai Thị N1 đến gặp bà H để nhận tiền. Số tiền 200.000.000 đồng này bà T không có làm biên nhận nợ.

Đến khoảng ngày 16, 17 tháng giêng năm 2023 (âm lịch) bà có mượn dùm tiền góp cho bà T tổng số tiền là 60.000.000 đồng, bà mượn dùm làm 03 lần, mỗi lần là 20.000.000 đồng, bà mượn của Nguyễn Ngọc T2, hai bên không thoả thuận lãi suất, chỉ thoả thuận góp mỗi ngày 1.200.000 đồng (luôn cả vốn và lãi), trả góp trong 02 tháng là trả xong cả vốn và lãi. Bà T không có làm biên nhận cho bà và cũng không có làm biên nhận cho bà T2. Số tiền này bà đã trả xong cho bà T2, trả cả vốn và lãi là 72.000.000 đồng.

Tổng số tiền vốn bà T đã nhờ bà mượn dùm vừa có biên nhận, vừa không có biên nhận và tiền góp hàng ngày là 950.000.000 đồng. Hiện nay bà T vẫn chưa trả số tiền vốn nêu trên.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà T trả cho bà tổng số tiền vốn là 950.000.000 đồng, bà không yêu cầu bà T trả lãi đối với số tiền 950.000.000 đồng, yêu cầu bà T trả 01 lần cho bà để bà còn trả nợ cho người khác.

*\* Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:*

Bà thỏa thuận vay tiền của bà N chứ bà không có vay tiền của bà T2 hay bà H. Bà có nhiều lần vay tiền của bà N, mỗi lần vay bà đều có viết và ký biên nhận nợ theo yêu cầu của bà N, tổng số tiền theo các biên nhận mà bà N cung cấp cho Toà án là 690.000.000 đồng, các biên nhận nợ này là chữ viết và chữ ký của bà. Khi vay hai bên thoả thuận lãi suất 5.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, hai bên không thoả thuận thời hạn trả nợ chỉ thoả thuận trả lãi cho đến khi nào trả dứt điểm vốn thì không trả lãi nữa. Bà bắt đầu vay từ ngày 9/7/2022 đến ngày 25/12/2022. Bà đóng lãi theo thoả thuận cho bà N, mỗi lần đóng tiền lãi hai bên không làm biên nhận, tổng số tiền lãi bà đã đóng cho bà N thì bà chưa có tổng kết lại.

Đối với tiền 200.000.000 đồng mà bà N trình bày, bà là người chở bà N1 đến nhà bà H để lấy tiền mà không có làm biên nhận là hoàn toàn không có bởi vì việc mượn tiền giữa bà H và bà N bà hoàn toàn không biết, còn khi bà mượn tiền của bà N thì bà đều viết biên nhận.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng mà bà N trình bày cho bà mượn vào ngày 16, 17 tháng giêng năm 2023 âm lịch là hoàn toàn không có bởi vì mỗi lần bà mượn tiền của bà N bà đều viết biên nhận và lần cuối cùng bà mượn tiền của bà N là ngày 25/12/2022.

Bà chỉ mượn của bà N số tiền 690.000.000 đồng chứ không phải 950.000.000 đồng như bà N trình bày. Nay bà đồng ý trả cho bà N số tiền 690.000.000 đồng mà bà còn nợ bà N, đối với số tiền lãi mà bà đã đóng thì bà không yêu cầu giải quyết, bà không có khả năng trả cho bà N ngay số tiền còn nợ, khi nào bà bán được nhà và đất thì bà sẽ trả dứt điểm số nợ cho bà N.

*\* Người làm chứng bà Nguyễn Ngọc T2 trình bày:* Tất cả số tiền mà bà N trình bày bà N mượn của bà cho bà T thì bà không biết, thời điểm mượn tiền bà N nói sẽ dẫn bà T lên gặp bà nhưng bà không đồng ý vì bà không biết bà T là ai. Bà chỉ cho bà N mượn tiền chứ bà không có cho bà T mượn tiền. Bà cho bà N mượn tổng số tiền là 320.000.000 đồng (trong đó có 60 triệu đồng tiền góp ngày, tiền góp này bà cho bà N mượn vào thời điểm qua tết nguyên đán năm 2023; và các khoản trong tết với tổng số tiền 260.000.000 đồng), giữa bà và bà N không có làm biên nhận và bà T cũng không có làm biên nhận nợ cho bà. Bà cũng không biết bà N cho bà T mượn bao nhiêu tiền, bà cũng chưa từng giao tiền cho bà T và bà cũng không có nhận tiền lãi từ bà T. Số tiền 320.000.000 đồng mà bà N mượn của bà thì bà N đã trả đủ.

Nay bà N tranh chấp tiền vay với bà T thì bà không có tranh chấp và không có ý kiến gì.

\* *Người làm chứng bà Nguyễn Ngọc T2 trình bày:* Bà N2 có hỏi mượn tiền của bà và nói mượn cho bà Mười H1 vừa chuối (tức là bà T), nhưng bà không đồng ý. Bà chỉ cho bà N2 mượn tiền chứ bà không có trực tiếp cho bà T mượn tiền nên bà T cũng không có làm biên nhận nợ cho bà. Tổng số tiền bà cho bà N2 mượn là 200.000.000 đồng, bà đưa làm 04 lần, bà không nhớ thời gian cho mượn tiền, nhưng bà chỉ nhớ lần cuối là tháng 12/2022. Bà không có lần nào giao tiền cho bà T và bà cũng không có chứng kiến việc bà N2 giao tiền cho bà T. Bà chỉ nghe bà N2 nói là mượn tiền dùm bà T còn việc bà N2 cho bà T mượn bao nhiêu tiền thì bà không biết. Các lần bà N2 mượn tiền của bà thì bà N2 chỉ gọi điện thoại, còn người trực tiếp đến nhận tiền là bà N1 em của bà N2. Bà đã giao cho bà N1 200.000.000 đồng làm 04 lần (trong đó có 02 lần mỗi lần đưa 50 triệu, 01 lần đưa 40 triệu đồng, 01 lần đưa 60 triệu đồng), các lần bà giao tiền cho bà N1 thì bà không thấy bà T, bà chỉ nghe bà N1 nói là bà T chở đi và đang đợi bên ngoài. Việc mượn tiền giữa bà với bà N2 thì không làm biên nhận, khi bà N1 nhận tiền của bà thì bà N1 cũng không có làm biên nhận.

Số tiền mà bà N2 đòi bà T trả thì không có liên quan đến bà, bà không có tranh chấp gì đối với số tiền này. Số tiền bà N2 hiện nay còn nợ bà là khoảng 160.000.000 đồng thì bà không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

\* *Người làm chứng bà Mai Thị Hồ T1 trình bày:* Bà là em ruột của bà N2 và là chỗ quen biết với bà T. Vào ngày 20/7/2022 âm lịch, bà có ký tên vào biên nhận để làm chứng việc bà T nhờ bà nguyệt mượn dùm tiền từ người khác số tiền là 200.000.000 đồng, bà có chứng kiến bà N2 giao tiền cho bà T, còn tiền mệnh giá bao nhiêu bà không được rõ.

\* *Người làm chứng bà Mai Thị N1 trình bày:* Bà là em ruột của bà N2, từ tháng 11 đến tháng 12/2022, bà có đến nhà bà H 04 lần để lấy tổng số tiền 200.000.000 đồng (trong đó 01 lần 40 triệu đồng, 01 lần 60 triệu đồng và 02 lần 50 triệu đồng) để đưa cho bà T. Số tiền trên là tiền bà N2 mượn của bà H dùm cho bà T, bà là người đi lấy tiền dùm. Bà trực tiếp nhận tiền từ bà H và bà trực tiếp giao tiền cho bà T tại đầu ngõ nhà bà H. Khi giao tiền cho bà T thì hai bên không có làm biên nhận nợ. Nay bà yêu cầu bà T trả số tiền 200.000.000 đồng cho bà N2, bà không có tranh chấp, không yêu cầu bà T trả số tiền trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 292/2023/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị N đối với bà Nguyễn Thị Tuyết .

Buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 690.000.000 đồng, thực hiện trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T chậm trả số tiền nêu trên thì bà T còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà N đòi bà T trả số tiền 260.000.000 đồng.

3. Về án phí: Bà T phải chịu 31.600.000 đồng (ba mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N2 được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 03/8/2023, nguyên đơn bà Mai Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét xử:

Thứ nhất, buộc bà T trả cho bà số tiền 690.000.000 đồng một lần khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu bà T trả lãi để bà thu hồi được vốn hoàn lại bên bà mượn, bà không có khả năng đóng lời nữa.

Thứ hai, buộc bà T trả số tiền 260.000.000 đồng để bà trả lại cho người mượn. Bà N2 cho rằng số tiền 200.000.000 đồng, bà T đã chở bà N1 vô nhà bà H lấy tiền 4 lần, hiện giờ bà vẫn còn đóng lãi; Số tiền 60.000.000 đồng, 3 đây tiền góp, góp thành 72.000.000 đồng.

Nếu bà T không thừa nhận số tiền 260.000.000 đồng bà mong Tòa phúc thẩm chuyển cơ quan điều tra làm rõ. Vì bà T đã gạt bà nói mượn đỡ nên không làm giấy tờ trả trước tết năm 2022.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:* Nguyên đơn Mai Thị N: Rút lại yêu cầu đòi bà T trả 690.000.000 đồng làm một lần vì án sơ thẩm đã tuyên. Còn lại bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn Lê Thị T không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N. Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm. Các đương sự không có sự thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng luật định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N buộc bà T trả cho bà N 690.000.000 đồng theo các biên nhận là có căn cứ.

Đối với số tiền 260.000.000 đồng bà N khởi kiện nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà T cũng không thừa nhận có mượn nên Tòa sơ thẩm xử không chấp nhận là có căn cứ.

Bà N2 kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung chứng cứ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N2, giữ y án sơ thẩm.

Về việc yêu cầu kháng cáo của bà N2 đề nghị chuyển cơ quan điều tra làm rõ số tiền 260.000.000 đồng bà T không thừa nhận. Yêu cầu này không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án dân sự. Vì vậy nếu cần bà N2 làm đơn gửi cơ quan điều tra, giải quyết theo thủ tục tin báo tố giác tội phạm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Nghe các đương sự trình bày ý kiến, tranh luận và đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án. Xét thấy:*

#### **[1] Về thời hạn kháng cáo:**

Bà Mai Thị N thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định đúng theo các điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

#### **[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:**

Nguyên đơn Mai Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn Lê Thị Tuyết trả lại bà N 950.000.000 đồng tiền nợ do bà N mượn dùm bà T.

Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự, tranh chấp này thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết theo quy định tại Điều 5 khoản 3; Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các điều 166, 463, 466, 468, của Bộ luật Dân sự.

#### **[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:**

[3.1] Nguyên đơn Mai Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn Lê Thị T trả cho bà N các khoản nợ như sau:

Trả 690.000.000 đồng tiền nợ bà N mượn giùm cho bà T có làm biên nhận.

Trả 200.000.000 đồng tiền nợ bà N mượn giùm cho bà T không có làm biên nhận.

Trả 60.000.000. đồng tiền nợ bà N mượn tiền trả góp giùm bà T.

Tổng cộng bà N yêu cầu bà T trả cho bà 950.000.000 đồng tiền vốn. Bà N2 không yêu cầu bà T trả lãi.

[3.2] Bị đơn Lê Thị T trình bày: Bà có vay tiền của bà N2 nhiều lần, mỗi lần vay tiền đều có viết biên nhận tổng cộng 690.000.000 đồng. Ngoài ra bà không có nhờ bà N2 vay tiền của người khác giùm bà 260.000.000 đồng như bà N2 khai. Nay theo yêu cầu khởi kiện của bà N2 bà đồng ý trả cho bà N2 690.000.000 đồng.

[3.3] Người làm chứng: Nguyễn Ngọc T2 và Nguyễn Thị H đều khai chỉ cho bà N2 mượn tiền, hai bà không có cho bà T mượn tiền. (BL 29, 30).

Án sơ thẩm xử, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N2. Buộc bà T trả cho bà N2 690.000.000 đồng tiền nợ, không chấp nhận yêu cầu của bà N2 đòi bà T trả 260.000.000 đồng.

Không chấp nhận quyết định án sơ thẩm xử bà N2 kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị N, nhận thấy:

[4] Bà Nguyệt khởi kiện yêu cầu bà T trả cho bà 950.000.000 đồng. Trong đó có 06 biên nhận bà T viết ký nhận nợ với bà N số tiền như sau:

Ngày 09/7/2022: số tiền 40.000.000 đồng (BL27);

Ngày 20/7/2022: số tiền 200.000.000 đồng (BL26);

Ngày 30/8/2022: số tiền 100.000.000 đồng (BL25);

Ngày 03/11/2022: số tiền 100.000.000 đồng (BL24);

Ngày 27/11/2022: số tiền 130.000.000. đồng (BL23);

Ngày 25/12/2022: số tiền 120.000.000 đồng (BL22).

Tổng cộng 690.000.000 đồng. Số tiền này được bà T thừa nhận có nợ bà N theo các biên nhận nợ bà N cung cấp cho Tòa án nên đồng ý trả cho bà N số tiền trên. Tòa sơ thẩm xử buộc bà T trả cho bà N 690.000.000 đồng tiền nợ làm một lần là có căn cứ, nhưng bà N lại kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xử buộc bà T trả cho bà số tiền 690.000.000 đồng làm một lần nữa là trùng lập. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N rút lại yêu cầu này nên không cần phải xét xử lại và vẫn giữ nguyên như án sơ thẩm đã quyết.

[5] Đối với số tiền 260.000.000 đồng bà N yêu cầu bà T trả, nhưng bà T không thừa nhận có nợ bà N số tiền 260.000.000 đồng nên không đồng ý trả. Do đó Tòa sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà N đòi bà T trả 260.000.000 đồng là có sở phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bởi lẽ trong 06 lần bà N cho bà T mượn tiền tính từ ngày 09/7/2022 đến ngày 27/11/2022 thì bà N đều yêu cầu bà T viết biên nhận cho bà. Riêng khoản tiền 260.000.000 đồng thì hoàn toàn không có giấy tờ chứng minh và bà cũng không xác định được ngày tháng cho mượn tiền.

[6] Về lời khai người làm chứng: Mai Thị Hồ T1 là em ruột của bà N trình bày vào ngày 20/7/2022 bà Hồ T1 có ký tên chứng kiến bà N giao cho bà T 200.000.000 đồng. Khoản tiền này nằm trong biên nhận (BL26) không phải khoản tiền ngoài biên nhận bà N kiện.

Về lời khai người làm chứng: Mai Thị N1 cũng là em ruột bà N trình bày từ tháng 11 đến tháng 12/2022 bà có đến nhà bà H nhận 200.000.000 đồng bà N mượn từ bà T và 60.000.000 đồng tiền góp trực tiếp đưa cho bà T nhưng không có làm biên nhận (BL 31).

Còn nhân chứng Nguyễn Ngọc T2 khai: Tất cả số tiền bà N khai mượn giùm cho bà T thì bà không biết, bà chỉ cho bà N mượn tiền 260.000.000 đồng

trong đó có 60.000.000 đồng tiền góp ngày thời điểm qua tết Nguyên đán năm 2023, bà không biết bà T là ai.

Lời khai các nhân chứng không đủ cơ sở xác định bà N có cho bà T mượn 260.000.000 đồng như bà N khai.

[7] Bà N2 kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ mới có giá trị pháp lý làm thay đổi nội dung tính chất vụ án và không chứng minh được bà T có nợ bà 260.000.000 đồng nên Tòa phúc thẩm không có cơ sở xem xét chấp nhận.

Các phần khác án sơ thẩm xử có căn cứ đúng pháp luật, không có kháng cáo kháng nghị nên giữ nguyên.

[8] Đối với phần yêu cầu kháng cáo của bà N2 đề nghị Tòa phúc thẩm chuyển Cơ quan điều tra làm rõ số tiền 260.000.000 đồng nếu bà T không thừa nhận thì không thuộc phạm vi thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ Tòa phúc thẩm nên không xem xét giải quyết.

[9] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo các điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà N2 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Xét ý kiến phân tích và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Tòa án nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 270, 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị N. Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm số 292/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào điều 5 khoản 3 điều 26, 35, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 166, 463, 466, 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, các điều 26, 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội khóa 14. Điều 2 Luật người cao tuổi.

#### **Xử :**

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị N. Buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Mai Thị N 690.000.000 đồng tiền nợ khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức Lãi suất được quy

định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị N đòi bà Lê Thị T trả 260.000.000 đồng tiền nợ vay dùm.

3/. Về án phí:

Bà Lê Thị T phải chịu 31.600.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Mai Thị N được miễn án phí Dân sự sơ thẩm và án phí Dân sự phúc thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

4/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Vĩnh H2 – V**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Hoàng Khải**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Hoàng Khải**

